

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DSN)

CTCP Công viên nước Đầm Sen

Ngày 31/12/2024	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	7.4%	3.6%

DT thuần 2024
218
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -12.6%

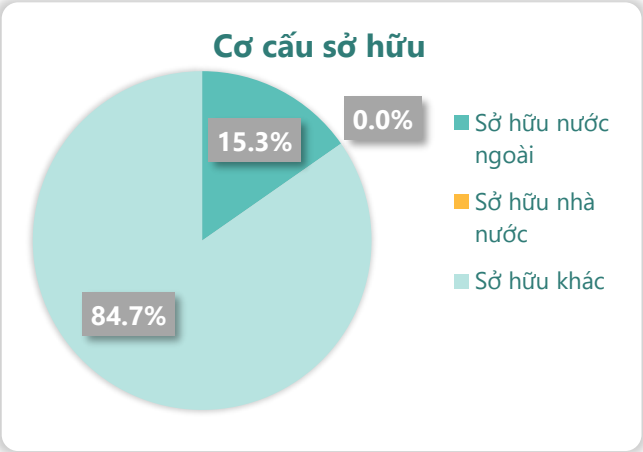
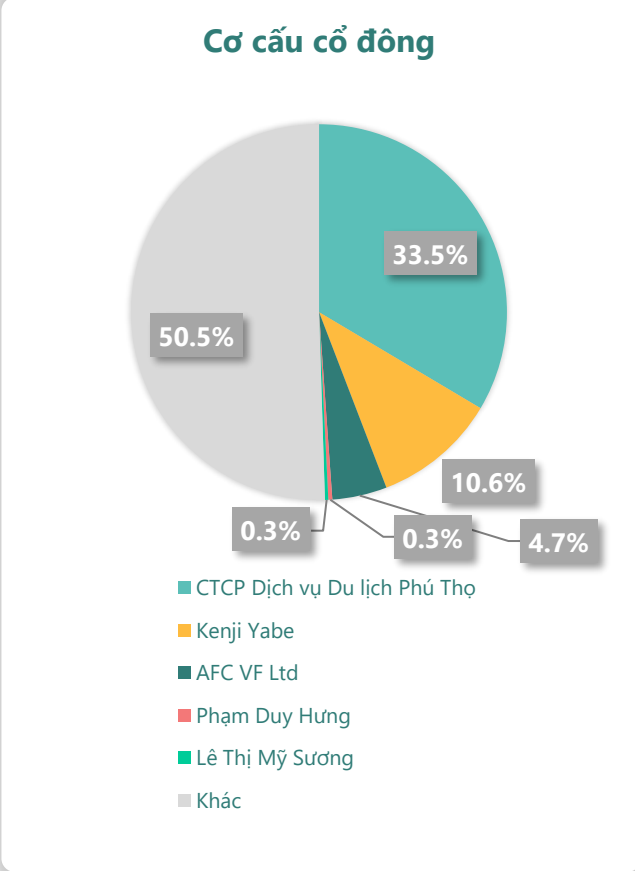
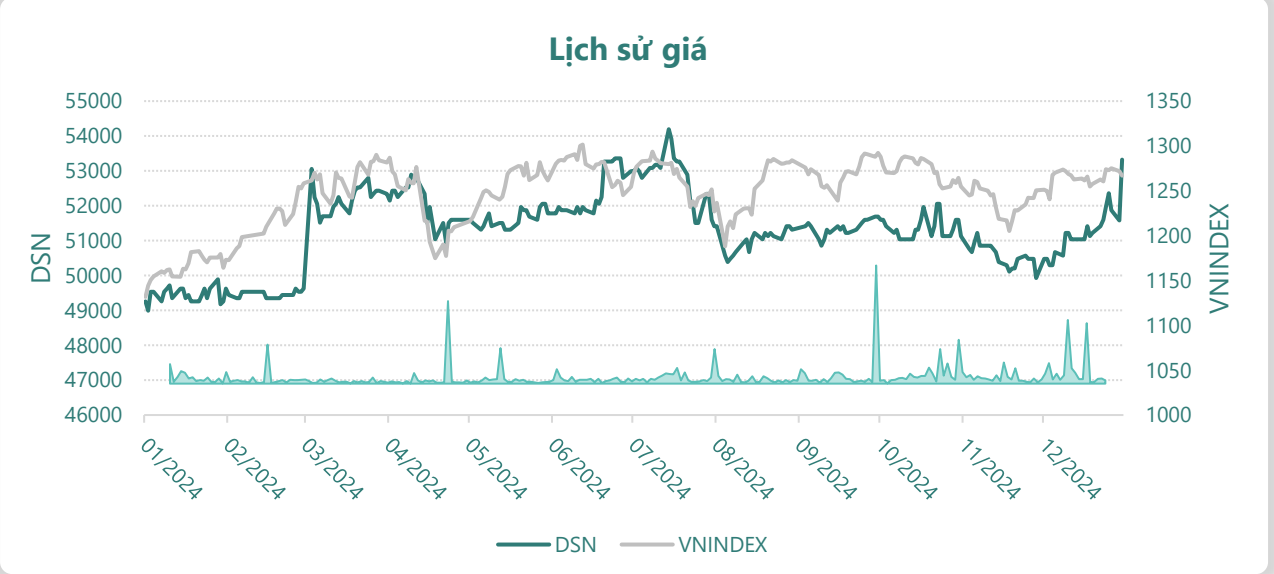
LN thuần 2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -17.8%

LN sau thuế 2024
92.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.4 -17.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
53.5%
YoY: +/-▼ 3.5%

ROE 2024
29.3%
YoY: +/-▼ 10.4%

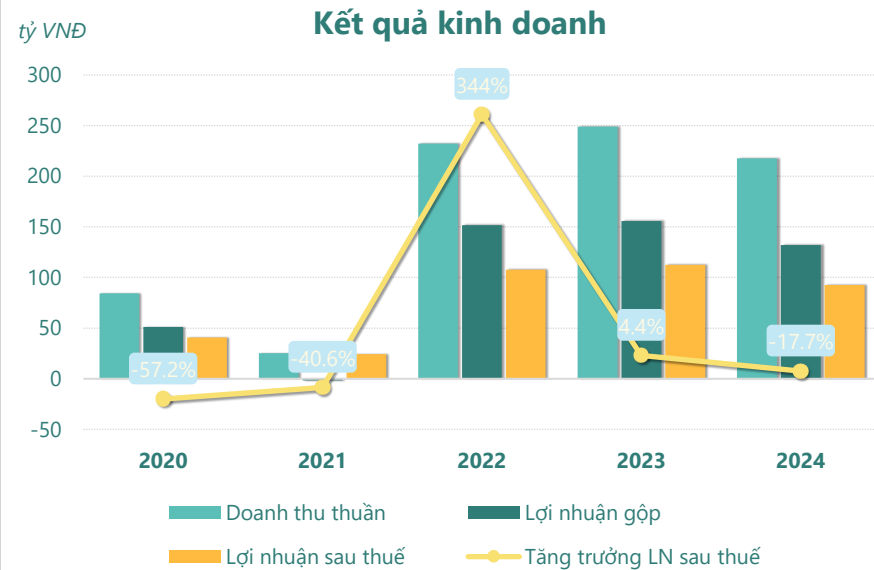
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,992 - 54,194
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	665
Số lượng CPLH (CP)	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,380
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	0.21
EPS	7,671
P/E	7.2



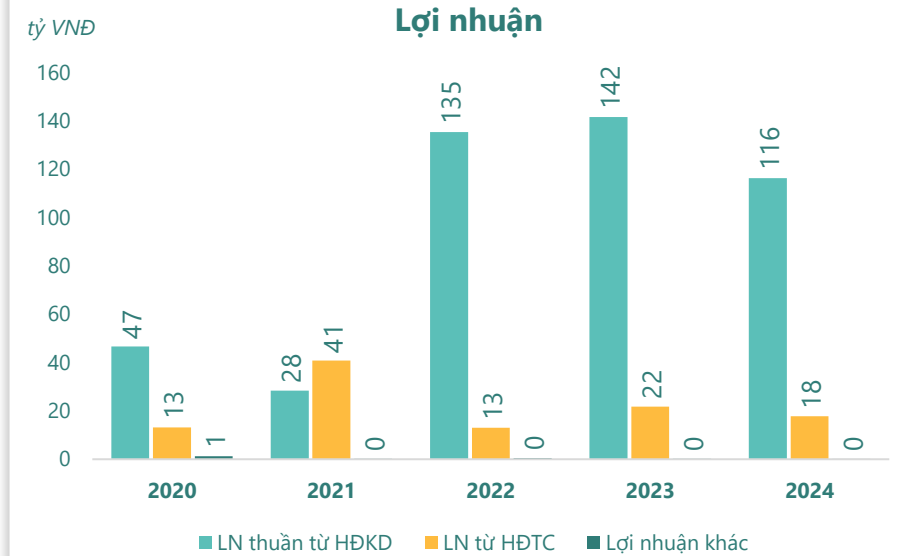
Năm **2024**, **DSN** ghi nhận doanh thu thuần **217.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **92.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.6%** và **giảm 17.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **29.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

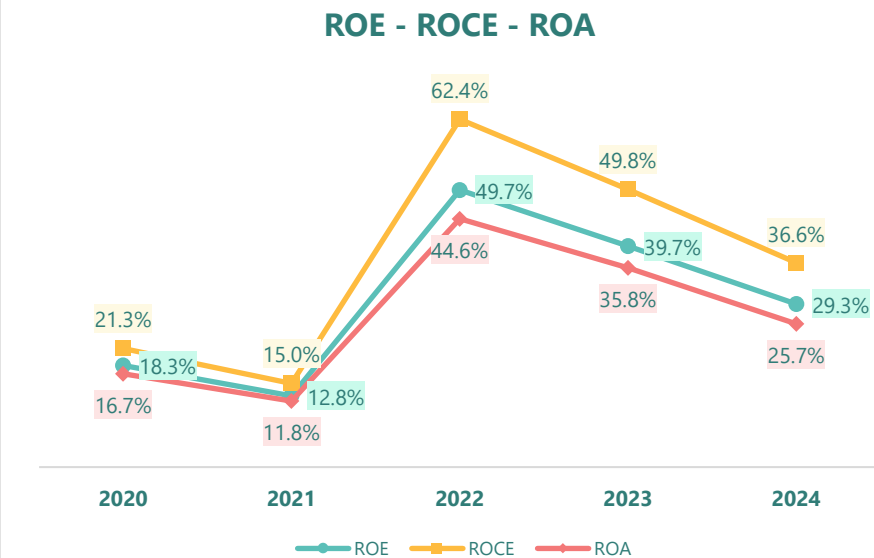
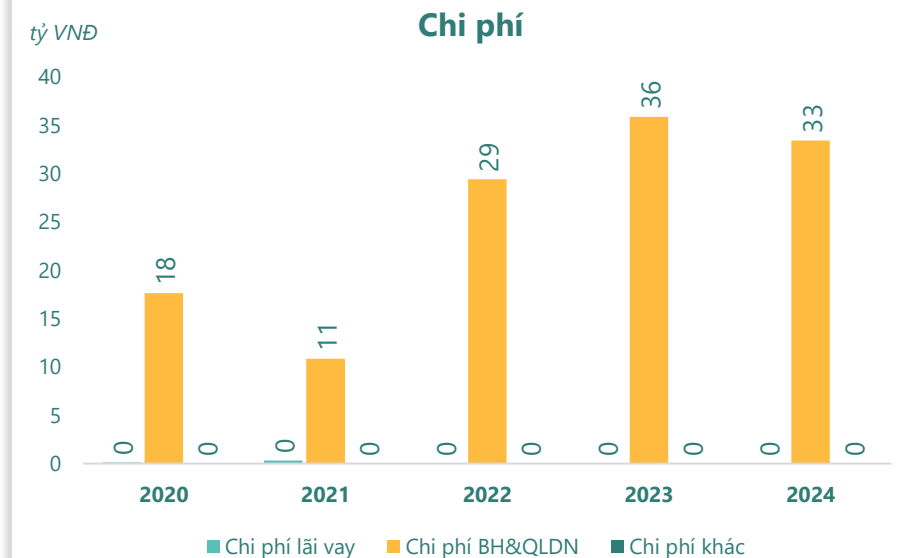


Năm **2024**, DSN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **116.3** tỷ đồng, **giảm đi 25.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (93.65 tỷ đồng) là 22.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



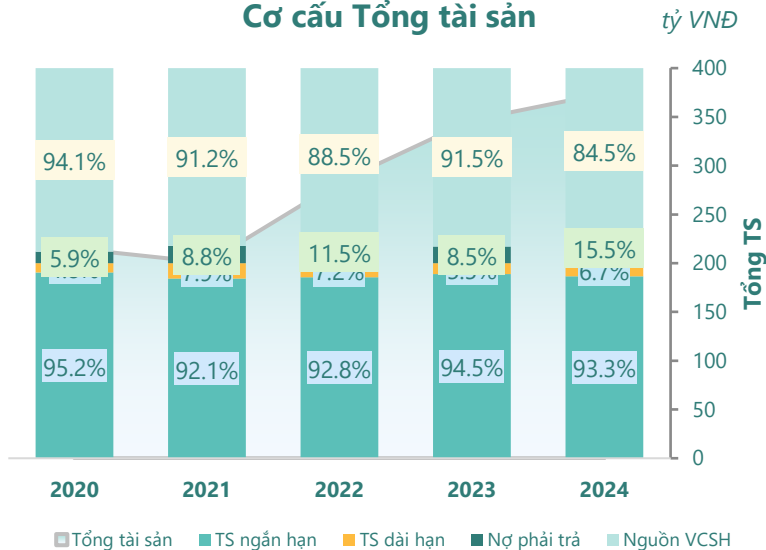
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **33.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của DSN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **29.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

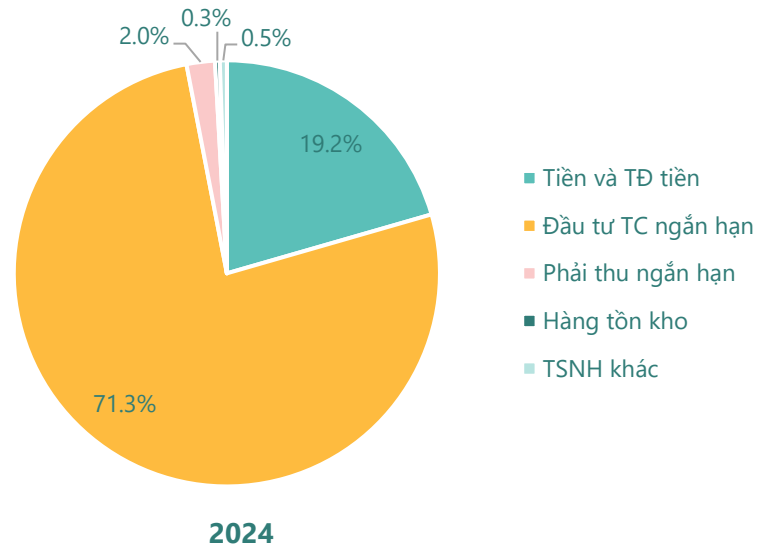


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

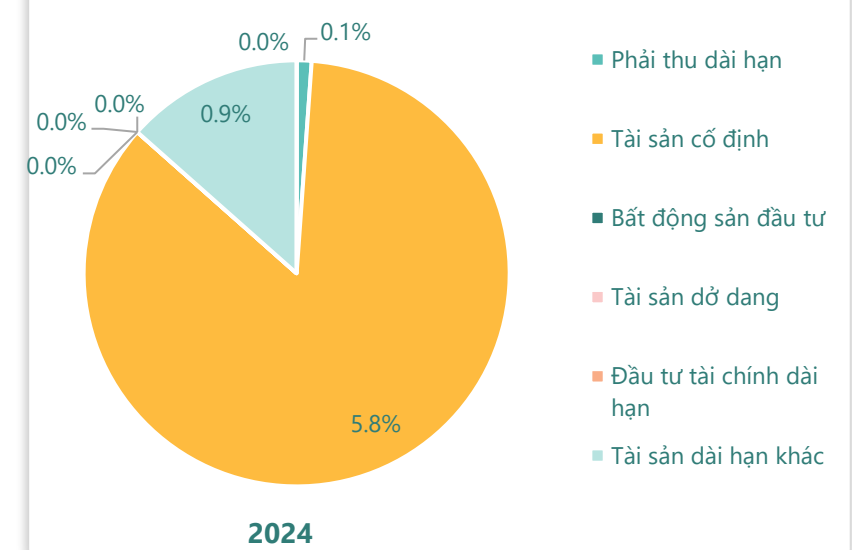
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DSN** năm 2024 tăng trưởng **7.98%** so với năm trước, đạt **374.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DSN đạt **348.9** tỷ đồng, tăng trưởng **6.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **93.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

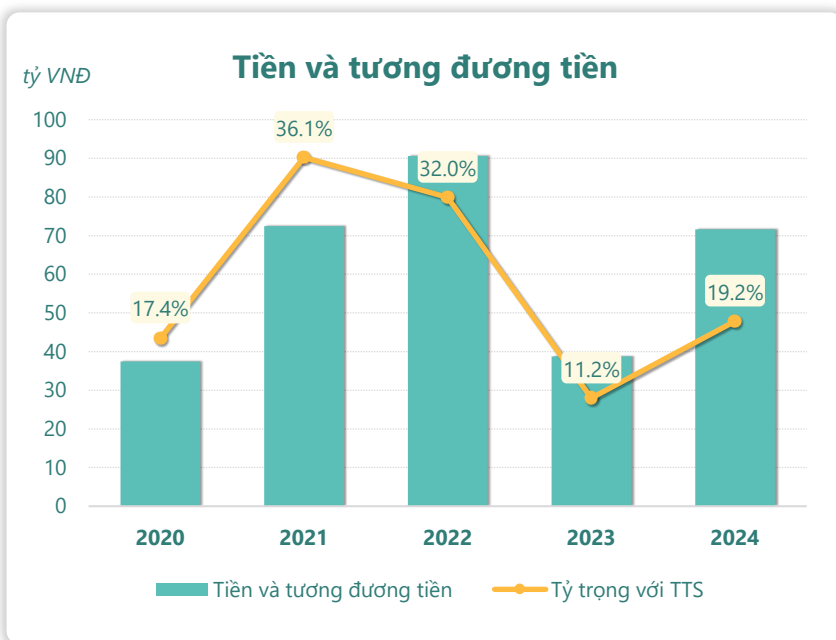
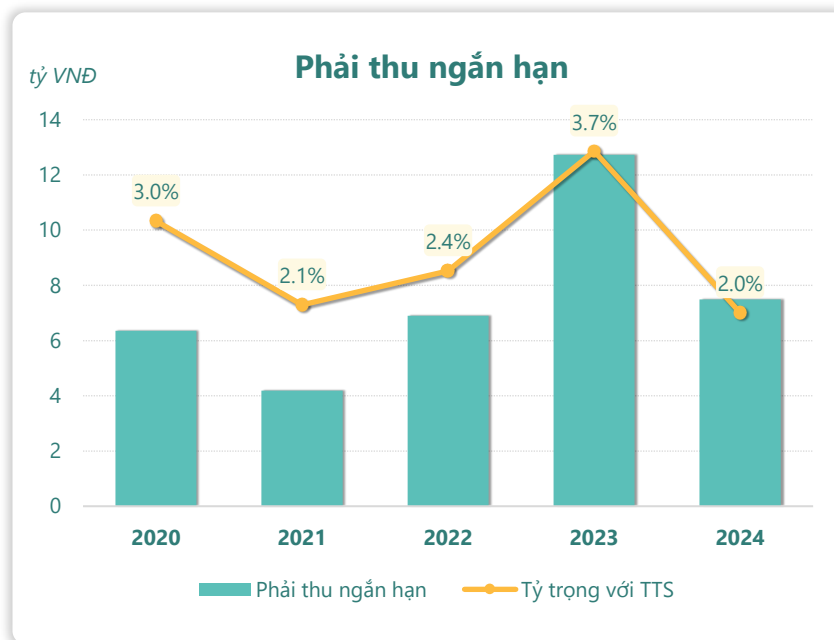
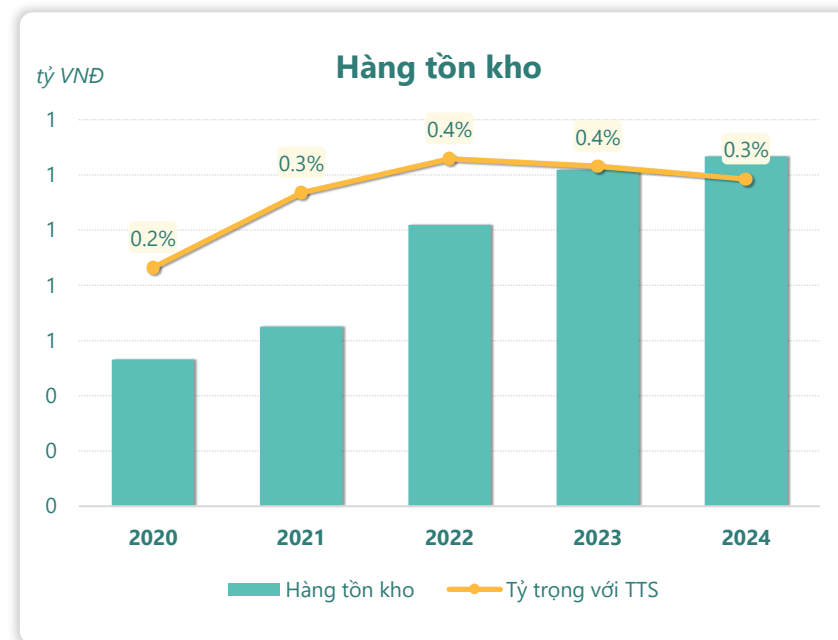
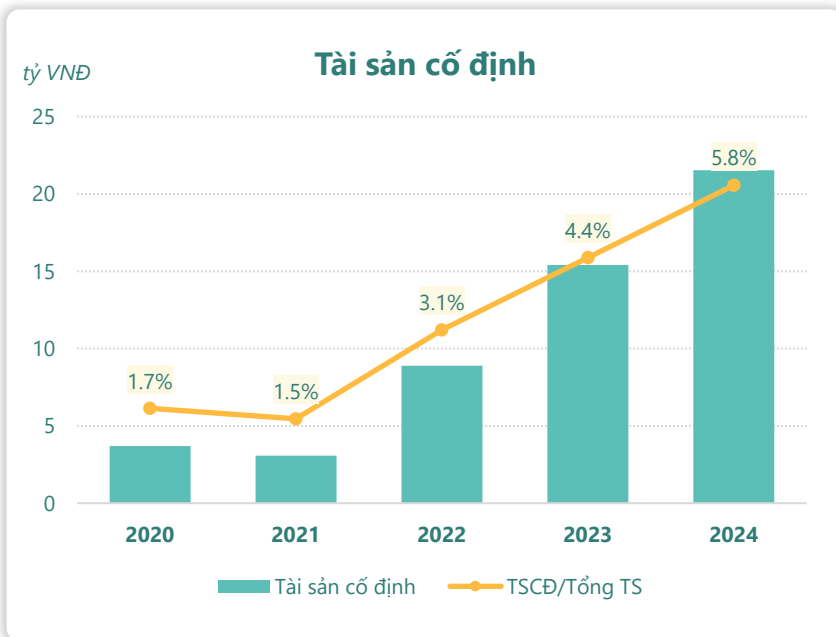
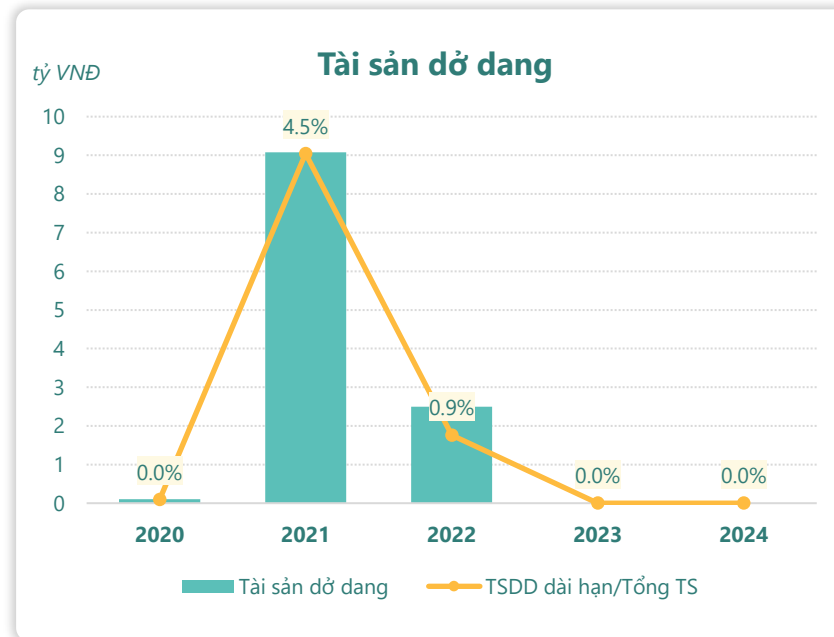
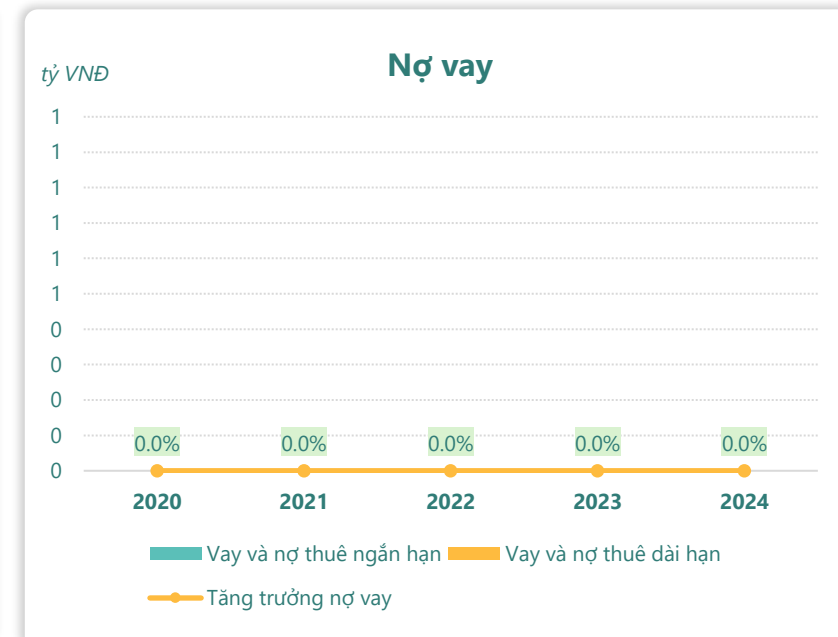
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.0%** so với năm trước và đạt **25.22** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **6.74%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.76%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.91%.

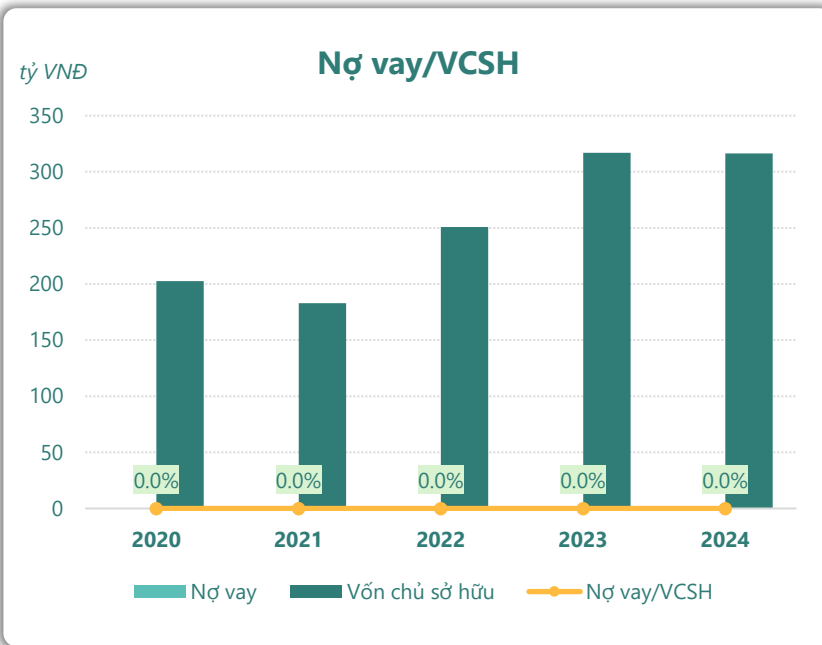
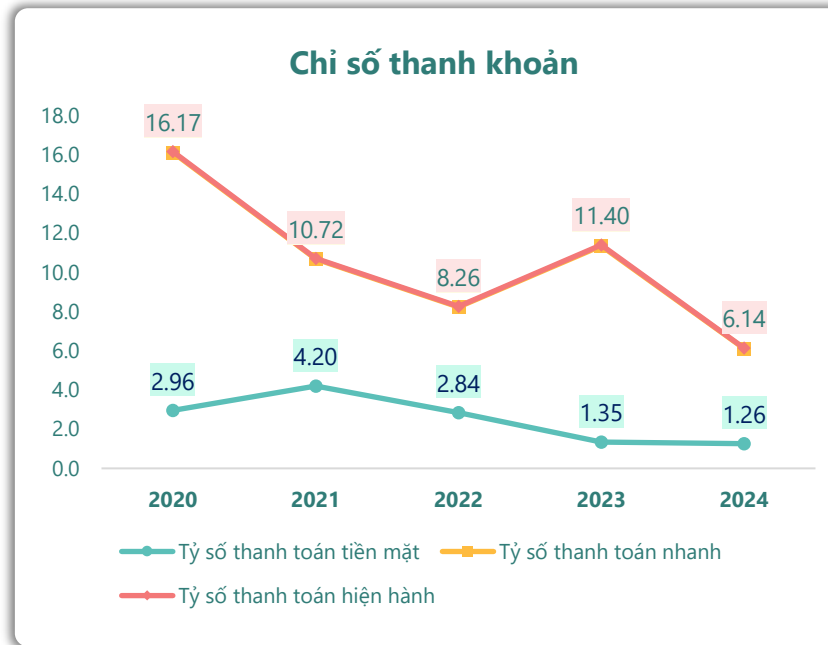
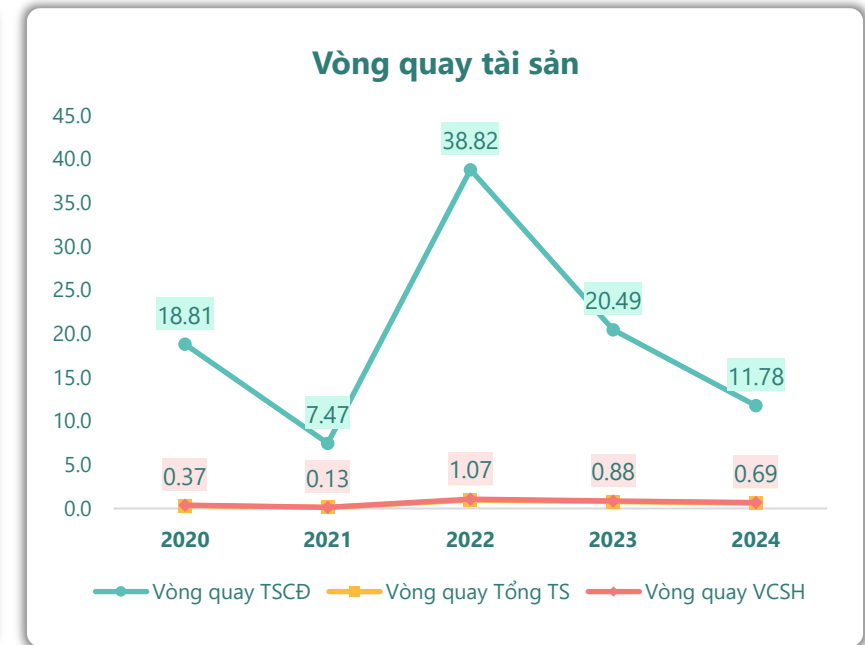
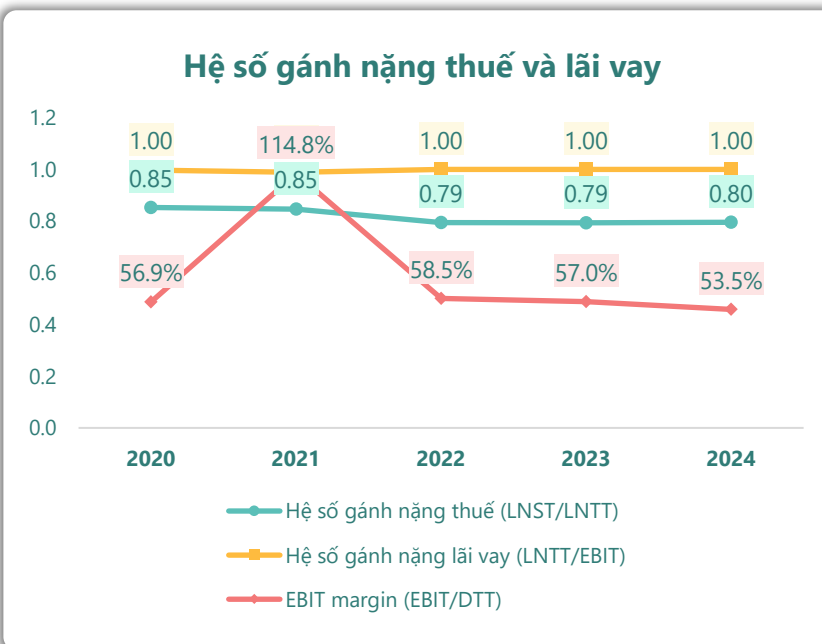
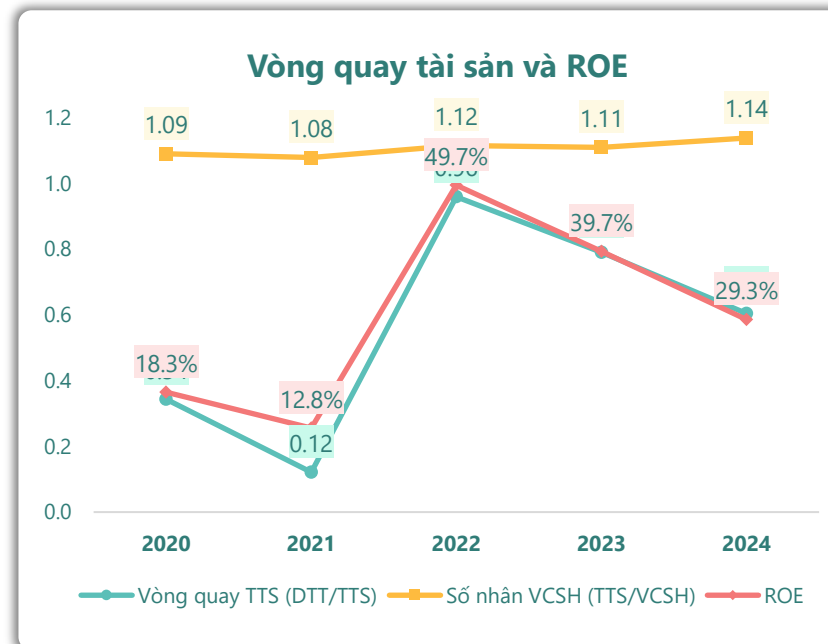
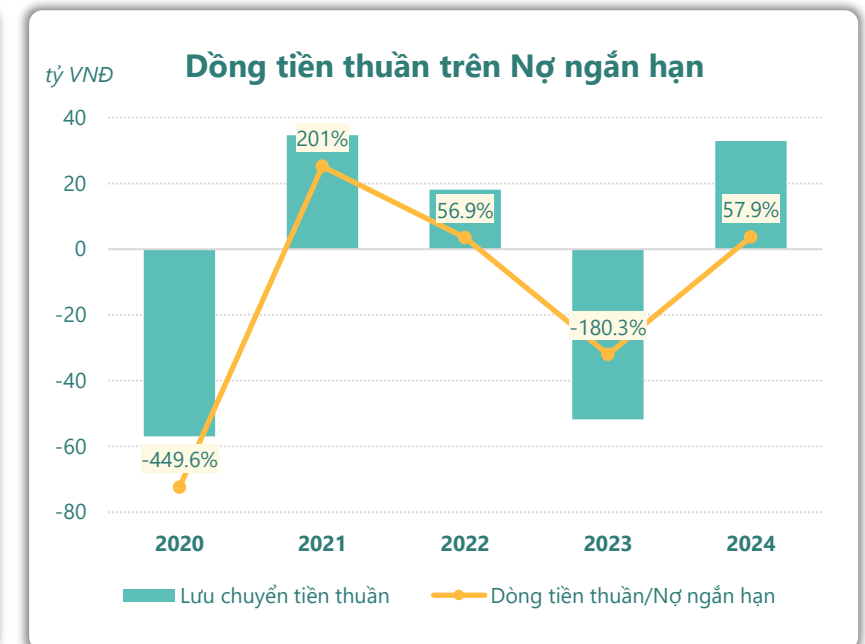
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	25.2	232	249	218
Giá vốn hàng bán	26.8	80.4	93.3	85.6
Lợi nhuận gộp	-1.58	152	156	132
Doanh thu HĐTC	40.9	14.7	23.3	17.7
Chi phí TC	-0.01	1.73	1.57	0
Chi phí lãi vay	0.32	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.20	8.38	12.5	13.6
Chi phí QLDN	8.66	21.0	23.4	19.8
LN thuần từ HĐKD	28.4	135	142	116
Lợi nhuận khác	0.21	0.41	0.24	0.05
LN trước thuế	28.6	136	142	116
Lợi nhuận sau thuế	24.2	108	113	92.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	108	113	92.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.5	103	35.2	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	55.2	-48.6	-56.4	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-35.8	-30.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	37.7	72.5	90.6	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	34.7	18.1	-51.8	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.5	90.6	38.8	71.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	201	283	347	374
Tài sản ngắn hạn	185	263	327	349
Tiền và tương đương tiền	72.5	90.6	38.8	71.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	163	273	267
Phải thu ngắn hạn	4.18	6.90	12.7	7.49
Hàng tồn kho	0.65	1.02	1.22	1.27
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	1.57	1.56	1.85
Tài sản dài hạn	15.9	20.3	19.1	25.2
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.29	0.29
Tài sản cố định	3.07	8.90	15.4	21.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.08	2.49	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.44	8.62	3.42	3.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	17.8	32.5	29.6	57.9
Nợ ngắn hạn	17.2	31.8	28.7	56.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	2.94	0.72	0.75
Nợ dài hạn	0.51	0.71	0.90	1.06
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	251	317	316
Vốn chủ sở hữu	183	251	317	316
Vốn điều lệ	121	121	121	121
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0